**KEY OF MORE EXERCISE 6**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

1. **PRONUNCIATION**

***Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others.***

1. **A. conducted** B. repaired C. closed D. destroyed

* Đáp án A /id/ => còn lại /d/

1. A. determine B. significant C. confident **D. sacrifice**

* Đáp án D /ai/ => còn lại /i/

***Choose the word whose main stress pattern is not the same as that of the others.***

1. **A. counterpart** B. supportive C. biologist D. significant

* Đáp án A /nhấn vần 1 => còn lại nhấn vần 2

1. A. systematic B. educational C. elementary **D. curriculum**

* Đáp án D /nhấn vần 2 => còn lại nhấn vần 3

1. **WORD FORM - GRAMMAR**

***Choose the correct answer to each of the following questions.***

1. We found the program \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and informative.
2. educate B. education C. educated **D. educational**

* Đáp án D. Cấu trúc song song, sau “and” là adj nên chọn D là adj.

6. The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ability of the whale is thought to be highly developed.

A. communication B. communicated **C. communicative** D. communicate

* Đáp án C. Trước danh từ dùng tính từ.

7. You are old enough to take the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for what you have done.

A. responsible B. irresponsible C. responsibly **D. responsibility**

* Đáp án D. (**take the responsibility for sth**: chịu trách nhiệm về việc gì.)

8. Eugenie Clark has a wide \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about cultures of many countries in the world

A. known B. knowing **C. knowledge** D. know

* Đáp án C. Sau tính từ “wide” dùng danh từ.

9.What’s more important to you? Intelligence or \_\_\_\_\_\_\_\_\_?

A. attract **B. attractive** C. attractiveness D. attractively

* Đáp án B. Cấu trúc song song, sau “or” là adj nên chọn B là adj.

10. Peter felt very \_\_\_\_\_ because he didn’t pass the final examination.

A. disappointment B. disappointing **C. disappointed** D. disappointedly

* Đáp án C. Sau “feel - felt - felt” + adj nên chọn C là adj. B cũng là adj nhưng loại B vì chủ từ là từ chỉ người.

11. I would like to have my mails and newspapers\_\_\_\_\_\_\_\_ early in the morning.

A. deliver B. delivery **C. delivered** D. to deliver

* Đáp án C. Cấu trúc thể nhờ vả/cầu kiến: S + have/get + O (thing) + V3/ed.

1. The mother told her son \_\_\_\_\_\_\_ so impolitely.
2. didn't behave B. to behave C. not behave **D. not to behave**

* Đáp án D. Câu tường thuật 1 lời yêu cầu: S + asked/told + O + (not) to V1. Chọn D vì hợp lý về nghĩa.

13. They wanted to know \_\_\_\_\_\_in the area.

A. how long would you stay B. if you would stay how long

**C. how long you would stay** D. how long will you stay

* Đáp án C. Tường thuật 1 câu hỏi WH: S + wanted to know + question word (how long) + S + V (lùi thì).

14. Many people even wonder these days \_\_\_\_\_\_\_.

**A. what marriage is**  B. what is marriage

C. what marriage was D. what was marriage

* Đáp án A. Tường thuật 1 câu hỏi WH: S + wonder (**động từ từng thuật ở thì hiện tại**) + question word (what) + S + V (**không lùi thì**).

15. The strange disease \_\_\_\_\_\_\_\_ to have originated in Africa.

A. thinks B. thought **C. is thought**  D. is thinking

* Đáp án C. Cấu trúc bị động 2 mệnh đề: S + be V3 + to V1 hoặc to have V3/ed.

1. She is absent –minded person. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her cell phone three times.
2. loses B. lost **C. has lost**  D. is losing

* Đáp án C. Có key word là “*three times*”nên dùng thì Hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra rồi nhưng không biết xảy ra khi nào.

17. We were both very excited about the visit, as we\_\_\_\_\_\_\_\_ each other for ages.

A. never saw B. didn't see **C. hadn't seen** D. haven't seen

* Đáp án C. dùng thì Quá khứ hoàn thành: diễn tả hành động xảy trước một hành động khác trong quá khứ.

18. Since the flood, the number of homeless people \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dramatically.

A. are increasing B. had increased C. increase **D. has increased**

* Đáp án C. Có key word là “*since*”nên dùng thì Hiện tại hoàn thành.

19. After the test papers \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the students in class tomorrow, the students \_\_\_\_\_\_\_\_ their next assignment.

A. will return – will be given B. will be returned – are given

C. are returning – are giving **D. are returned – will be given**

* Đáp án D. Mệnh đề trước là mệnh đề thời gian nên không được dùng thì tương lai (ta loại A và B), chọn D vì câu mang nghĩa bị động.

20. \_\_\_\_\_\_\_ you send this wedding card to Peter, please?

**A. Will** B. Are C. Did D. Had

* Đáp án A. Có key word là “*please*” là câu đề nghị.

***Mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction.***

1. He (A) can’t tell me the difference (B) between Napoleon and Whiskey (C) because of his **(D) few knowledge** of wine.

* Đáp án D. Vì “*knowlege*” là danh từ không đếm được nên chỉ dùng được với “little” với nghĩa là ít.

1. (A) The manager wanted to know (B) why his secretary **(C) hasn’t finished** (D) typing the report.

* Đáp án C. Câu tường thường thì phải lùi thì, sửa *hasn’t finished* thành *hadn’t finished*.

1. He’ (A)ll phoneyou (B) as soon as he **(C) will get** home. (D) Don’t worry.

* Đáp án C. Động từ trong mệnh đề thời gian không dùng thì tương lai, thì hiện tại đơn được dùng để thay thế. Sửa *will get* thành *gets.*

1. We go to (A) the bookstore (B) to buy some books that **(C) has been published** (D) recently.

* Đáp án C. Chủ từ “books” là danh từ số nhiều, sửa *has been published* thành *have been published*.

1. By the time George (A) returned to (B) his house, his mother (C) was leaving (D) for work.

* Đáp án C. Công thức thì: By the time + S + V2/ed, S + had V3/ed. Sửa *was leaving* thành *had left*.

1. **WRITING**

***Finish each of the following sentences in such a way that it has the same meaning as the original sentence.***

1. Our teachers have explained the English grammar.

🡪 The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**The English grammar has been explained by our teachers.**

(Câu bị động thì hiện tại hoàn thành)

27. We had a man take this photograph when we were on holiday last summer.

🡪 We had \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**We had this photograph taken when we were on holiday last summer.**

(Câu bị động ở thể cầu khiến)

28. “Are you glad to be back?” He asked.

🡪 He asked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**He asked me if/whether I was glad to be back.** (Tường thuật câu hỏi Yes-No)

29. “Why don’t you put a better lock on the door, Mary?” said John.

🡪 John suggested \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**John suggested Mary that she (should) put a better lock on the door.**

Tường thuật lời đề nghị “Why don’t you.....?” dùng S + suggested + that + S + (should) + V1

30. “What are they doing now?” she asked.

🡪 She wanted to know\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**She wanted to know what they were doing then.** (Tường thuật câu hỏi WH)

**-------THE END-------**